

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 36/2021/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính quý 4 năm tài chính chính 2020
2. Báo cáo tài chính quý 4 hợp nhất năm tài chính 2020

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/01/2021 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 23/01/2021

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 - 2020

Tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370,365,767,022	377,479,073,519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,039,299,691	42,226,458,371
1. Tiền	111	VI.1a	6,239,299,691	4,026,458,371
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	27,800,000,000	38,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,240,530,411	125,150,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	9,240,530,411	125,150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323,438,784,531	203,254,968,905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	2,388,798,335	1,705,730,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	347,463,636	27,764,927,662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	306,100,000,000	167,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	14,799,072,360	6,180,860,743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,035,767,181	5,144,192,684
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3,035,767,181	5,144,192,684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		611,385,208	1,703,453,559

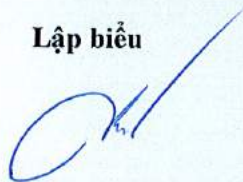


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	149,714,211	954,363,800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	461,670,997	749,089,759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65,981,517,720	103,413,871,984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		62,143,059,239	99,307,915,692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	62,032,147,951	99,104,004,404
- Nguyên giá	222		318,199,181,731	324,385,860,195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(256,167,033,780)	(225,281,855,791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	110,911,288	203,911,288
- Nguyên giá	228		279,000,000	279,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(168,088,712)	(75,088,712)
III. Bất động sản đầu tư	230		2,439,887,473	
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,806,633,520)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			224,409,091

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	100,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		391,429,607,267	454,047,161,497
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	387,527,928,944	451,456,650,811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		48,915,600,000	48,915,600,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.21b	50,761,702,190	81,341,883,682

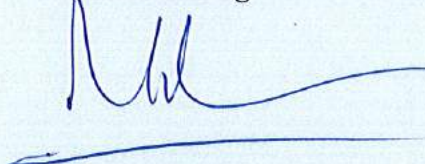
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94,634,758,223	105,461,492,012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,840,539,973	61,434,313,583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,794,218,250	44,027,178,429
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		147,513,768,531	170,035,575,117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,901,678,323	2,590,510,686
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24	1,805,616,805	3,382,467
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.25	2,096,061,518	2,587,128,219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		436,347,284,742	480,892,945,503

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tây Ninh ngày 11 tháng 01 năm 2021



Trần Thị Hiền

24
NG
PH
TH
/ NI
H - T

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	11,174,698,374	17,782,776,697	82,090,996,572	263,413,904,182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,374,545		61,083,272	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		11,166,323,829	17,782,776,697	82,029,913,300	263,413,904,182
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	12,767,155,444	30,438,263,381	81,443,946,443	164,639,915,280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-1,600,831,615	-12,655,486,684	585,966,857	98,773,988,902
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	7,062,366,962	6,466,570,216	29,091,413,899	23,630,880,052
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	0	6,774,782	819,065,524	30,281,631
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0		819,065,524	30,281,631
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	8,424,427,778	2,376,131,744	10,930,242,463	9,903,120,500
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4,622,031,642	4,427,456,831	15,242,791,615	17,253,612,319
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-7,584,924,073	-12,999,279,825	2,685,281,154	95,217,854,504
12. Thu nhập khác	31	VII.5	649,170,762	619,013,407	1,662,957,327	1,624,038,645

068
TY
N
VG MẠI
VH
TÂY N

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	465,186,342	394,322,592	632,972,499	538,291,071
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		183,984,420	224,690,815	1,029,984,828	1,085,747,574
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-7,400,939,653	-12,774,589,010	3,715,265,982	96,303,602,078
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-1,710,683,890	-2,552,354,166	596,437,237	19,393,127,192
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-5,690,255,763	-10,222,234,844	3,118,828,745	76,910,474,886
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		(5,946,738,063)	(6,668,427,505)	2,794,218,078	44,024,857,480
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		256,482,300	(3,553,807,339)	324,610,667	32,885,617,406
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-1,301.20	-1,459	611	11,092
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-1,301.20	-1,459	611	11,092

Người lập biểu

Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		3,715,265,982	96,303,602,078
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		51,307,421,606	23,890,981,819
Các khoản dự phòng	03			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43,844,486,259)	(11,093,010,594)
Chi phí lãi vay	06		819,065,524	23,506,849
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,997,266,853	109,125,080,152
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		33,156,675,496	(22,554,455,598)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2,108,425,503	5,222,703,564
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15,466,904,141)	(18,445,120,769)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3,287,625,782	(1,003,409,213)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(819,065,524)	(23,506,849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,996,297,710)	16,100,481,010
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,092,867,700	67,309,753
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,506,627,343)	(13,876,312,753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,853,966,616	74,612,769,297
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,325,198,627)	14,314,916,394

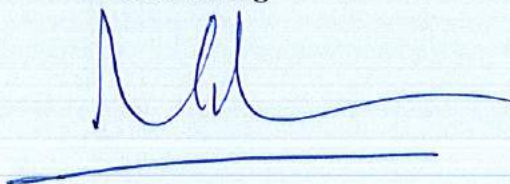
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(12,523,911,609)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(138,300,000,000)	(140,431,152,591)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115,909,469,589	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,091,413,899	11,093,010,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,148,226,748)	(115,023,225,603)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			12,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(12,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,892,898,548)	(13,710,639,216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32,892,898,548)	(13,710,639,216)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(8,187,158,680)	(54,121,095,522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		42,226,458,371	96,347,553,951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		34,039,299,691	42,226,458,429

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2021



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thanh, TP. Tây Ninh
Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2020

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 4 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

0244
NG T
PH
TH
NIN
4-T.T

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Tiền	6,239,299,691	4,026,458,371
Tiền mặt tại quỹ	2,811,785,858	886,786,511
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,427,513,833	3,139,671,860
b. Các khoản tương đương tiền	27,800,000,000	38,200,000,000
Tổng cộng	34,039,299,691	42,226,458,371

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	9,240,530,411	9,240,530,411	125,150,000,000	125,150,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9,240,530,411	9,240,530,411	125,150,000,000	125,150,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành		0	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh		0	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh		0	400,000,000	400,000,000

3901
CỔ
CỔ
LỊCH
TÂY
NINH

Thuyết minh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	8,000,000,000	8,000,000,000	66,970,000,000	66,970,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN Tây Ninh		0	11,830,000,000	11,830,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tây Ninh			4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	1,240,530,411	1,240,530,411	36,950,000,000	36,950,000,000
* Dài hạn				
Tổng cộng	9,240,530,411	9,240,530,411	125,150,000,000	125,150,000,000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	2,388,798,335		1,705,730,300	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	2,308,798,335		1,705,730,300	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN			730,000,000	
Công ty TNHH Bia và NGK Trọng Khang (Tiền ngk các loại)	179,126,000		143,512,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	895,400,000		488,400,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia			132,000,000	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh			67,818,300	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	1,011,530,666			
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm				
Công ty TNHH Truyền Thông Nhật Anh	3,741,669			
Công ty TNHH SUNECS	219,000,000		144,000,000	
- Khách hàng khác	80,000,000			
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	2,388,798,335		1,705,730,300	

1244
NG T
PHÃ
THU
NIN
1-T.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ sản xuất Cơ điện Công nghiệp phương Nam		
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	73,920,000	41,250,000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương		25,110,393,723
Công ty TNHH MTV TV ĐTXD Phát Thành Công		687,090,000
Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn		692,386,090
Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát	273,543,636	398,963,664
Công ty TNHH Dalat Hasfarm		832,600,000
Các đối tượng khác		2,244,185
Tổng cộng	347,463,636	27,764,927,662

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
Ngắn hạn	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	142,000,000,000		142,000,000,000	
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	25,800,000,000		25,800,000,000	
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà	138,300,000,000			
Tổng cộng	306,100,000,000		167,800,000,000	

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
a. Ngắn hạn	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền tạm ứng	46,000,000		67,014,000	
- Tiền lãi dự thu	14,556,522,560		5,793,469,428	
- Tiền hàng, vô chại thiếu	196,549,800	(196,549,800)	196,549,800	(196,549,800)
- Tiền thuế TNCN			23,761,338	
- Phải thu khác			100,066,177	
Cộng	14,799,072,360	(196,549,800)	6,180,860,743	(196,549,800)
b. Dài hạn				0
Tổng cộng	14,799,072,360	(196,549,800)	6,180,860,743	(196,549,800)



7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,673,777,707		3,292,776,524	
Hàng hóa	361,989,474		1,851,416,160	
Tổng cộng	3,035,767,181		5,144,192,684	

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
Tổng cộng	196,549,800	-	196,549,800	0

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Chi phí thiết kế thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung		192,500,000
- Chi phí di dời cây xanh		31,909,091
Tổng cộng	-	224,409,091

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
- Số dư đầu 01/10/2020	80,258,164,363	209,334,365,214	11,818,383,747	15,548,590,896	6,227,357,487	323,186,861,707
- Mua trong kỳ		19,450,000	95,000,000			114,450,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	133,370,000		133,370,000
- Thanh lý, nhượng bán	4,934,765,976			300,734,000		5,235,499,976
- Số dư ngày 31/12/2020	75,323,398,387	209,353,815,214	11,913,383,747	15,381,226,896	6,227,357,487	318,199,181,731



Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư đầu 01/10/2020	55,135,263,279	183,979,417,778	7,816,178,178	7,695,560,456	4,007,547,171	258,633,966,862
- Khấu hao trong kỳ	1,618,524,624	9,399,336,912	398,629,722	744,004,702	64,048,194	12,224,544,154
- Hao mòn tài sản ngân sách	19,978,359	894,782	791,667	3,161,285	127,171,329	151,997,422
- Thanh lý, nhượng bán	267,780,001	-	0	70,171,267	0	337,951,268
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)	1,976,630,098	12,528,893,292				14,505,523,390
- Số dư ngày 31/12/2020	54,529,356,163	180,850,756,180	8,215,599,567	8,372,555,176	4,198,766,694	256,167,033,780
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/10/2020	25,456,508,803	44,120,962,828	6,346,439,331	9,407,081,664	2,602,249,362	64,552,894,845
- Tại ngày 31/12/2020	20,794,042,224	28,503,059,034	3,697,784,180	7,008,671,720	2,028,590,793	62,032,147,951

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
- Số dư đầu 01/10/2020			279,000,000		279,000,000
- Mua trong kỳ					
- Số dư ngày 31/12/2020			279,000,000		279,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/10/2020			144,838,712		121,588,712
- Khấu hao trong kỳ			23,250,000		23,250,000
- Số dư ngày 31/12/2020			168,088,712		168,088,712
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/10/2020			134,161,288		157,411,288
- Tại ngày 31/12/2020			110,911,288		110,911,288

9b Tăng giảm bất động sản đầu tư

Nguyên giá TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
- Số dư ngày 01/10/2020			0		0
- Mua trong kỳ	0	0	0		0
- Tăng do chuyển từ TSCĐ	0	4,246,520,993	0	0	4,246,520,993
- Tăng khác	0	0	0		0
- Số dư ngày 31/12/2020		4,246,520,993	0	0	4,246,520,993



Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư ngày 01/10/2020		0	
- Khấu hao trong kỳ	1,806,633,520		1,806,633,520
- Số dư ngày 31/12/2020	1,806,633,520	0 0	1,806,633,520
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/10/2020	0	0 0	0
- Tại ngày 31/12/2020	2,439,887,473	0 0	2,439,887,473

12. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	<u>149,714,211</u>	<u>954,363,800</u>
Chi phí kiểm định xe trượt		375,937,526
Chi phí mua vật tư bảo dưỡng hệ thống camera bãi xe		8,250,000
Chi phí bảo hiểm suncare		9,845,966
Chi phí công cụ, dụng cụ	56,110,003	82,651,222
Chi phí mua bình ắc quy, thay băng ghế, mâm vô xe điện		131,580,808
Chi phí lắp đặt bảng cảnh cổng chính		143,000,000
Chi phí lắp đặt booth Pepsi	42,166,670	
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	11,837,230	5,206,500
Chi phí khác	39,600,308	197,891,778
b. Dài hạn	1,398,571,008	3,881,547,201
Chi phí thuê đất quảng cáo		1,250,000
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	2,795,980	12,998,644
Chi phí công cụ, dụng cụ	106,191,756	645,201,699
Chi phí sửa chữa, cải tạo	485,234,063	326,686,732
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500		379,165,601
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo		9,806,703
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi	637,469,810	2,167,397,378
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga Cáp treo mới	52,500,005	14,163,988
Chi phí tích cáp cáp treo công nghệ Châu Âu		178,161,149
Chi phí khác	12,106,666	146,715,307
Tổng cộng	<u><u>1,548,285,219</u></u>	<u><u>4,835,911,001</u></u>

3900
CÔ
CÔ
ULICH
TÀI
TY NINH

13. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	37,993,216,224	37,993,216,224	19,567,364,267	19,567,364,267
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	16,869,547,786	16,869,547,786		
Công ty CP Dịch vụ sản xuất Cơ Điện Công Nghiệp Phương Nam	104,070,669	104,070,669		
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Môi Trường Và Xây Dựng Sài Gòn	82,500,000	82,500,000		
Công ty TNHH Rèm Việt Hàn	666,700,000	666,700,000		
Cơ sở hoa kiềng Kiên Lương	262,300,000	262,300,000		
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Bình An 24/7	611,682,000	611,682,000	272,376,000	272,376,000
Công ty TNHH Công Viên Châu Á	8,750,000,000	8,750,000,000	11,955,000,000	11,955,000,000
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	1,830,540,000	1,830,540,000	311,800,000	311,800,000
Công ty TNHH Cung Ứng Hoàng hóa Thăng Long	557,393,739	557,393,739	31,303,800	31,303,800
Công ty TNHH Thái Phùng			93,000,000	93,000,000
Công ty TNHH Long Tiên			168,433,650	168,433,650
Công ty TNHH Tập đoàn Sun World		0	65,678,947	65,678,947
CN Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Đồng Nai	2,069,988,180	2,069,988,180	1,951,200,663	1,951,200,663
Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang		0	5,250,000	5,250,000
Công ty CP Lê Minh Long		0	264,369,600	264,369,600
Công ty Bảo Minh Tây Ninh		0	8,199,034	8,199,034
Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn		0	922,355,185	922,355,185
Trung tâm Kiểm định kỹ thuật An toàn Khu vực II		0	135,187,600	135,187,600
CN Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	5,500,000,000	5,500,000,000	2,430,000,000	2,430,000,000
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG		0	399,199,225	399,199,225
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia		0	154,000,000	154,000,000
Cơ sở cây kiềng Chuyển	213,350,000	213,350,000		
Các khoản phải trả người bán khác	475,143,850	475,143,850	400,010,563	400,010,563
Cộng	37,993,216,224	37,993,216,224	19,567,364,267	19,567,364,267
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	37,993,216,224	37,993,216,224	19,567,364,267	19,567,364,267

124
NG
PH
TH
NI
4-T

14. Phải trả người lao động

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay		1,596,615,496
Tổng cộng	-	1,596,615,496

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2020
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	190,719,470	460,089,371	650,808,841	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,262,050,572	559,047,311	2,474,660,646	346,437,237
- Thuế thu nhập cá nhân	10,947,256	355,854,497	354,201,203	12,600,550
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,213,661,894	3,517,691,338	4,854,338,128	877,015,104
+ Phí vé công	1,363,008,000	2,783,884,800	3,364,416,000	782,476,800
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền thuê đất	850,653,894	733,806,538	1,489,922,128	94,538,304
Cộng	4,677,379,192	4,892,682,517	8,334,008,818	1,236,052,891

17. Thuế GTGT còn được khấu trừ

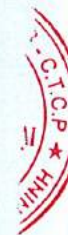
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	461,670,997	749,089,759
Cộng	461,670,997	749,089,759

18. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	134,400,000	140,000,000
Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 đến 31/12/2019)		84,282,000
Trích trước chi phí tiếp khách		6,363,636
Trích trước chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính		143,000,000
Trích trước chi phí mua vật tư, vật liệu trang trí tiểu cảnh		151,326,000
Trích trước chi phí tiền điện		91,145,029
Trích chi phí khác	210,050,971	11,738,099
Cộng	344,450,971	627,854,764

406
TY
ÂN
NGM
NH
TÂY

b. Dài hạn		
Tổng cộng	100,000,000	-
	444,450,971	627,854,764
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	8,543,275	49,309,795
Tiền bảo hành Công trình	886,328,269	137,122,446
Cổ tức phải trả	175,953,000	132,063,000
Tiền bán vé Cấp SBD	1,096,060,000	
Tiền ăn ca CB. CNV		95,631,353
Tiền thù lao HĐQT, BKS		
Các khoản phải trả khác	40,408,405	47,006,463
Tổng cộng	2,207,292,949	461,133,057
b. Dài hạn		
Tổng cộng	2,207,292,949	461,133,057
20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	227,727,273	272,348,487
Doanh thu khác	114,439,393	76,363,636
Tổng cộng	342,166,666	348,712,123
21. Chi tiết các quỹ khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cộng	359,808,694	463,422,108
	359,808,694	463,422,108
b. Quỹ đầu tư phát triển	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cộng	50,761,702,190	81,341,883,682
	50,761,702,190	81,341,883,682



22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 01/10/2020	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	114,244,960,507	170,111,640,918	460,316,185,107
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này				-5,946,738,063	256,482,300	-5,690,255,763
- Cổ tức 2019				23,493,756,912	9,399,141,636	32,892,898,548
- Giảm khác			30,580,181,492	(9,830,292,691)	13,455,213,051	34,205,101,852
Số dư ngày 31/12/2020	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	94,634,758,223	147,513,768,531	387,527,928,944

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ % trên VCSH	Số cổ phần	VND	VND
Vốn góp của các đối tượng				
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%) :1.096.850cp				10,968,500,000
Công ty CP Địa Cầu	24%	1,119,701	11,197,010,000	9,140,420,000
Công ty TNHH Olympia	24%	1,096,850	10,968,500,000	7,692,960,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24%	1,096,850	10,968,500,000	9,140,420,000
Nguyễn Thị Hạnh	8%	380,829	3,808,290,000	300,000,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	1%	30,000	300,000,000	
Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp	19%	845,980	8,459,800,000	8,459,800,000
Tổng cộng			45,702,100,000	45,702,100,000

23. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

31/12/2020	01/01/2020
VND	VND
4,570,210	4,570,210
10,000	10,000

24. Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

Chi sự nghiệp trong kỳ

Nguồn kinh phí cuối kỳ

31/12/2020	01/01/2020
VND	VND
3,382,467	31,068,231
7,955,724,800	8,974,869,952
6,153,490,462	9,002,555,716
1,805,616,805	3,382,467



25. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/12/2020			01/01/2020		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	35,682,302		55,250,000	28,776,050	
Bồn nước HWATA	31,800,000			31,800,000	4,210,081	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	8,185,081				
Máy xới FJ 500T	19,450,000	32,678				
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,969,055,592		4,908,308,838	2,271,836,276	103,408,212
Cộng	5,109,808,838	3,012,955,653		4,995,358,838	2,304,822,407	103,408,212
Giá trị còn lại tại 01/01/2020	2,587,128,219					
Giá trị còn lại tại 31/12/2020	2,096,853,185					

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Doanh thu hàng hóa	4,111,550,353	1,161,443,575
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	3,799,559,090	14,499,612,741
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	433,413,452	1,026,454,930
Doanh thu bán vé cáp	163,961,064	9,670,907
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	713,327,269	476,181,816
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	1,317,689,454	
Doanh thu tour		
Doanh thu cho thuê HT Cáp treo		222,000,000
Doanh thu khác	635,197,692	387,412,728
Tổng cộng	11,174,698,374	17,782,776,697

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Giá vốn hàng hóa	3,962,435,113	897,043,029
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	2,252,386,813	23,843,229,724
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	73,335,479	293,677,149
Giá vốn bán vé cáp	360,393,103	
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	980,047,905	1,137,209,547
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	4,960,385,585	3,300,070,444



	Quý 4-2020	Quý 4-2019
	VND	VND
<i>Thuyết minh giá vốn hàng hóa (tiếp theo)</i>		
Giá vốn cho thuê HT Cáp treo		379,174,711
Giá vốn hoạt động khác	178,171,445	587,858,777
Tổng cộng	12,767,155,444	30,438,263,381
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2020	Quý 4-2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7,062,366,962	6,466,570,216
Doanh thu tài chính khác		
Tổng cộng	7,062,366,962	6,466,570,216
5. Thu nhập khác	Quý 4-2020	Quý 4-2019
	VND	VND
Chiết khấu bia, ngk	375,359,000	20,780,841
Thu khác	2,364,450	177,655,276
Thù từ bán thanh lý tài sản	38,289,882	420,577,289
Tổng cộng	416,013,332	619,013,406
6. Chi phí khác	Quý 4-2020	Quý 4-2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	179,403,720	62,174,003
Chi phí khác	52,625,192	332,148,588
Tổng cộng	232,028,912	394,322,591
7. Chi phí bán hàng	Quý 4-2020	Quý 4-2019
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	284,747,205	442,896,106
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	658,341	83,678,517
Chi phí vật liệu, bao bì		718,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187,858,191	194,032,848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,824,058,024	1,624,813,527
Chi phí bằng tiền khác	127,106,017	29,992,746
Tổng cộng	8,424,427,778	2,376,131,744



8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,858,413,000	2,119,812,616
Chi phí vật liệu bao bì	36,261,549	68,615,692
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	15,059,817	66,116,492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312,294,771	328,355,646
Thuế, phí, lệ phí	412,144	19,219,277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,200,208,974	1,466,402,412
Chi phí bằng tiền khác	199,381,387	358,934,696
Tổng cộng	4,622,031,642	4,427,456,831

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

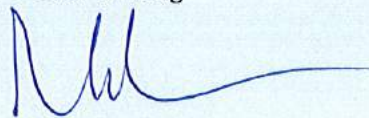
	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(5,946,738,063)	(6,668,427,505)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(1,301)	(1,459)

Lập Biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 2 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hiền

